

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VLG)

CTCP VIMC Logistics

Ngày 29/12/2023	3,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-7.7%	0%

DT thuần 2023
141
tỷ VNĐ
YoY: ▼85.0 -37.8%

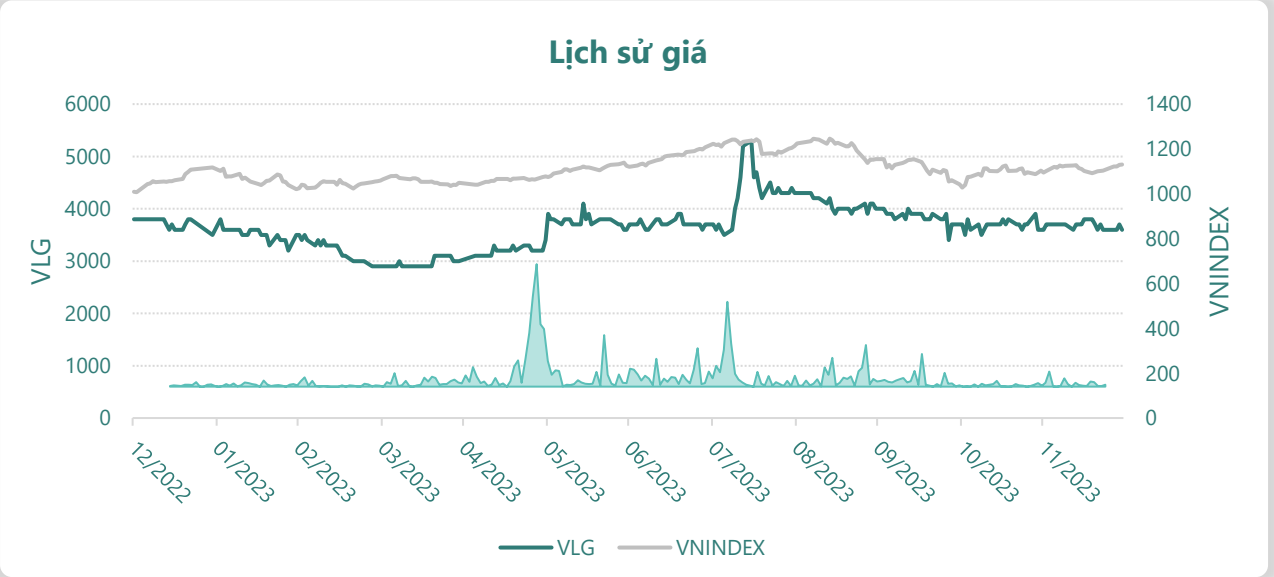
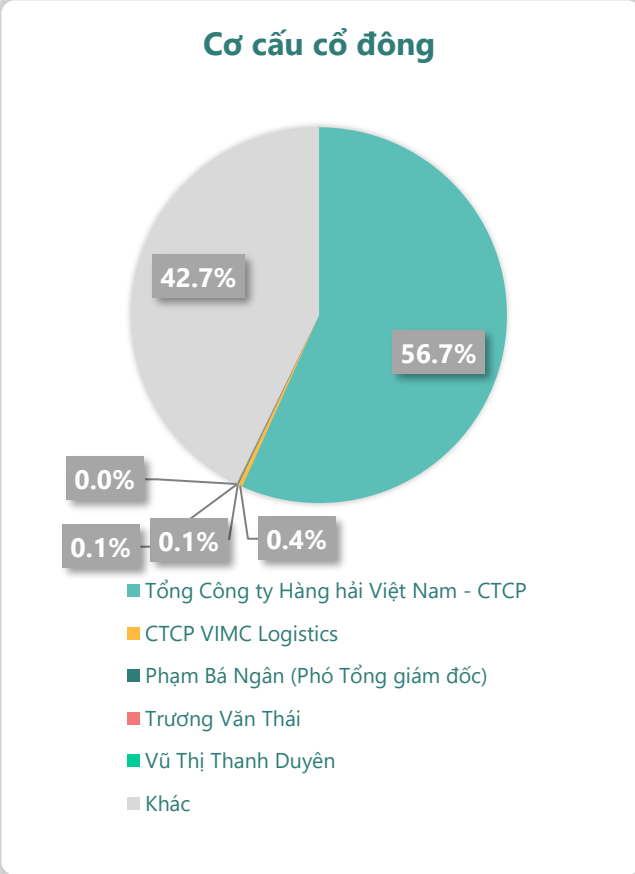
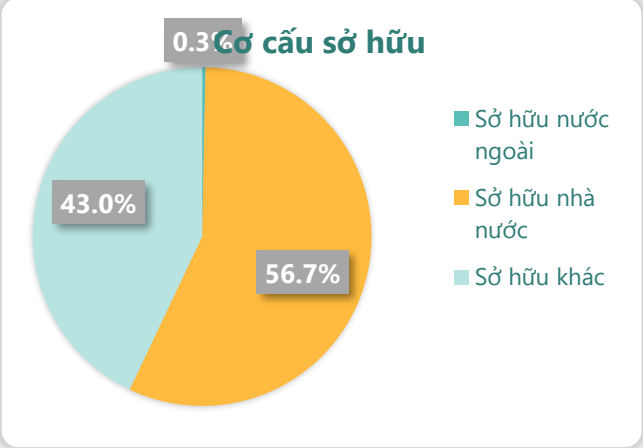
LN thuần 2023
-5.10
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 68.3%

LN sau thuế 2023
10.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.8 144%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.2%
YoY: +/-▲ 16.9%

ROE 2023
7.0%
YoY: +/-▲ 21.8%

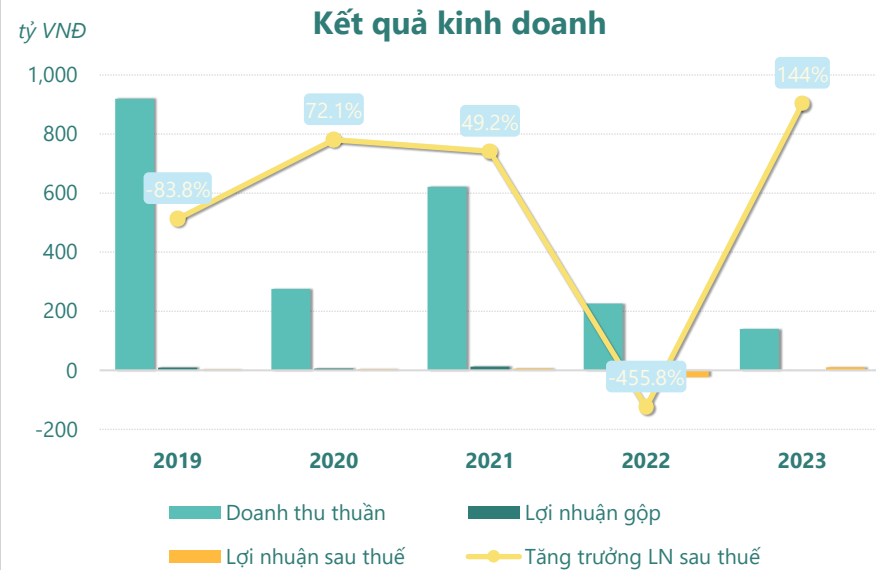
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 5,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	51
Số lượng CPLH (CP)	14,162,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,945
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.32
EPS	708
P/E	5.1



Năm **2023**, **VLG** ghi nhận doanh thu thuần **140.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.03** tỷ đồng, lần lượt **giảm 37.8%** và **tăng 144%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

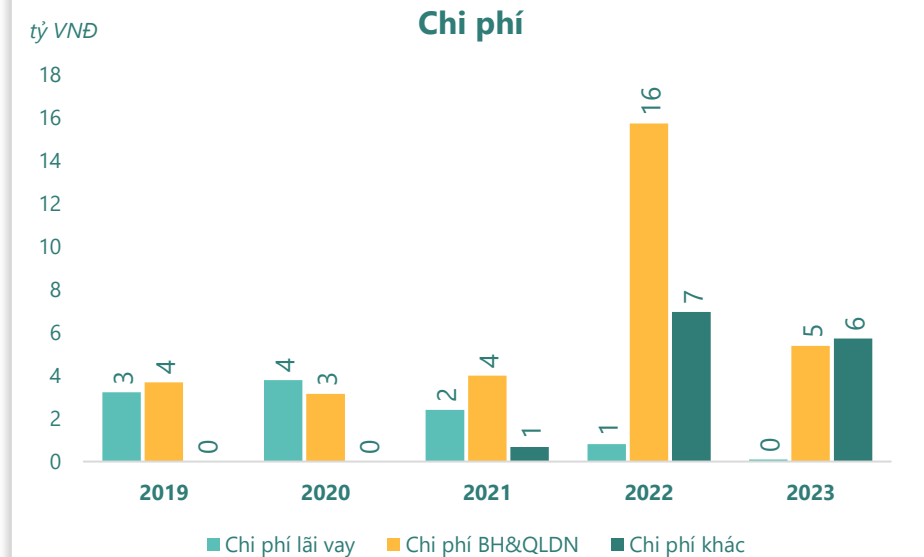
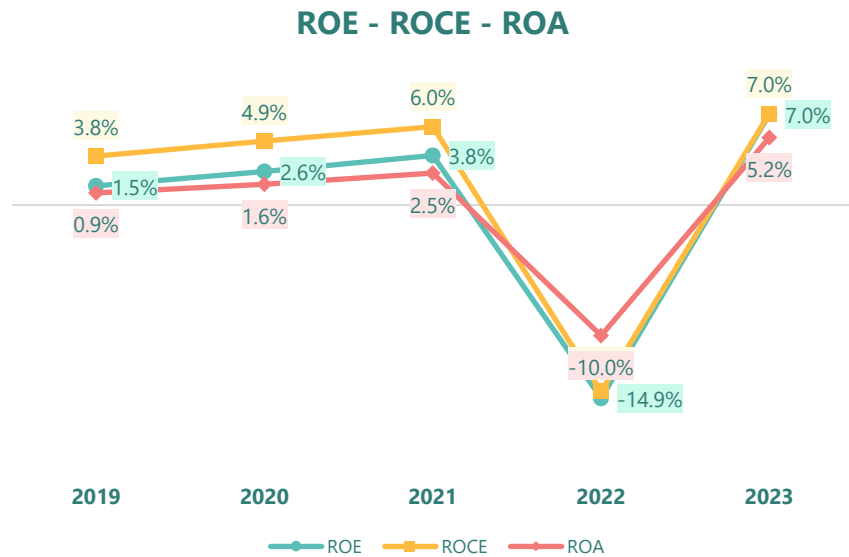
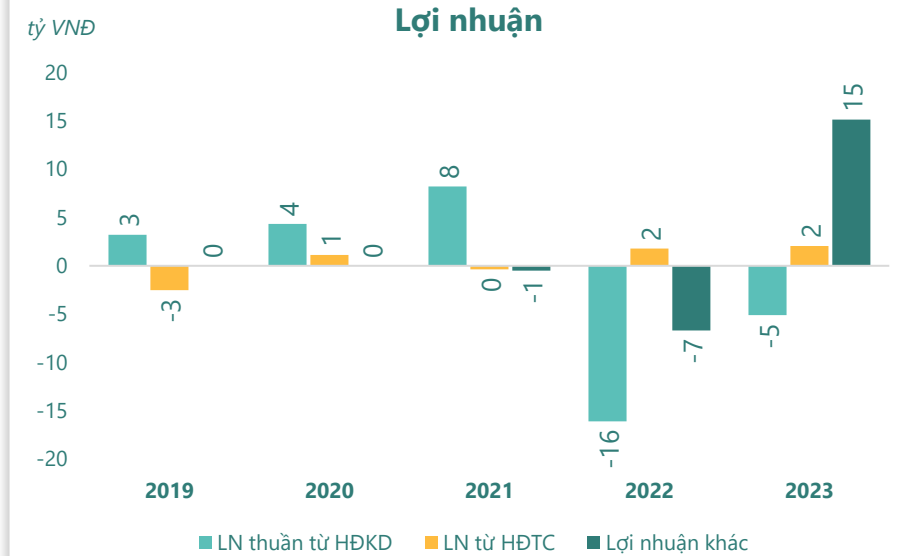
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VLG năm **2023 tăng lên 10.98** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 5.10 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 16.08 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

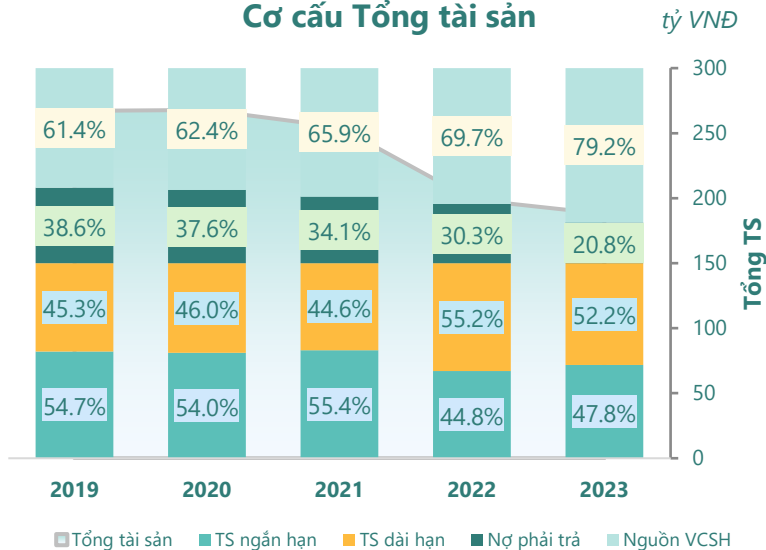
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.10** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **5.39** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.73** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VLG năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.98%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

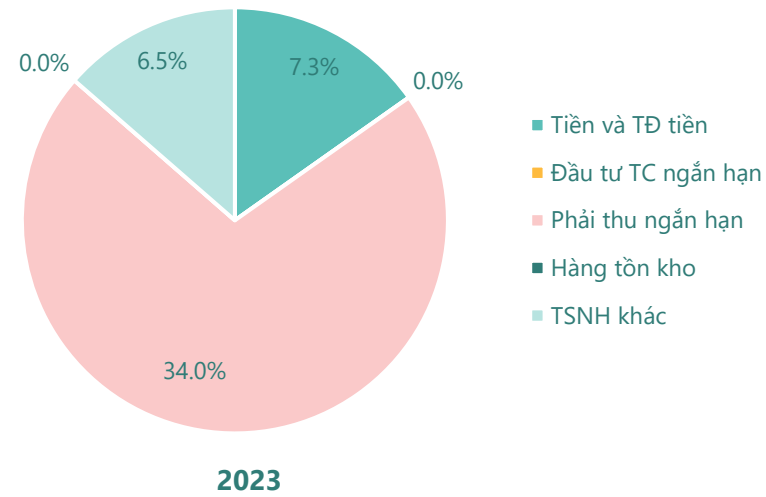
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VLG** năm 2023 đạt **187.8** tỷ đồng, giảm **5.65%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.8% và 52.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

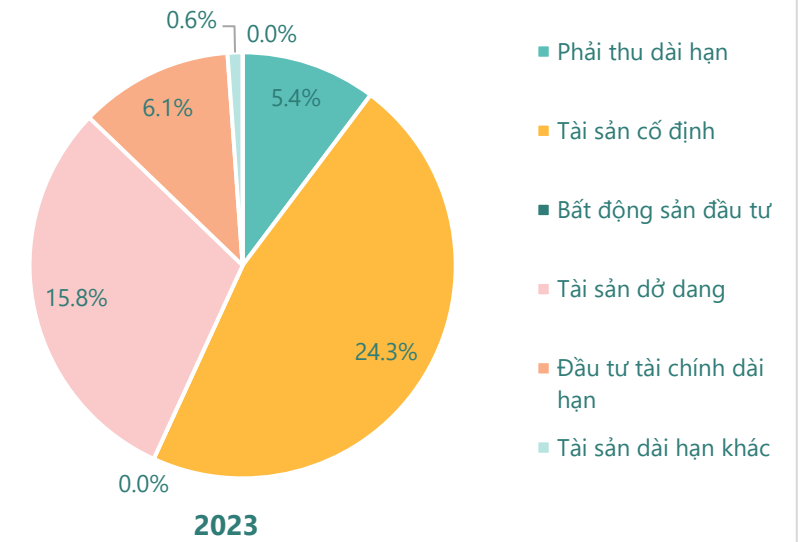
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VLG đạt **89.72** tỷ đồng, tăng trưởng **0.68%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.27% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

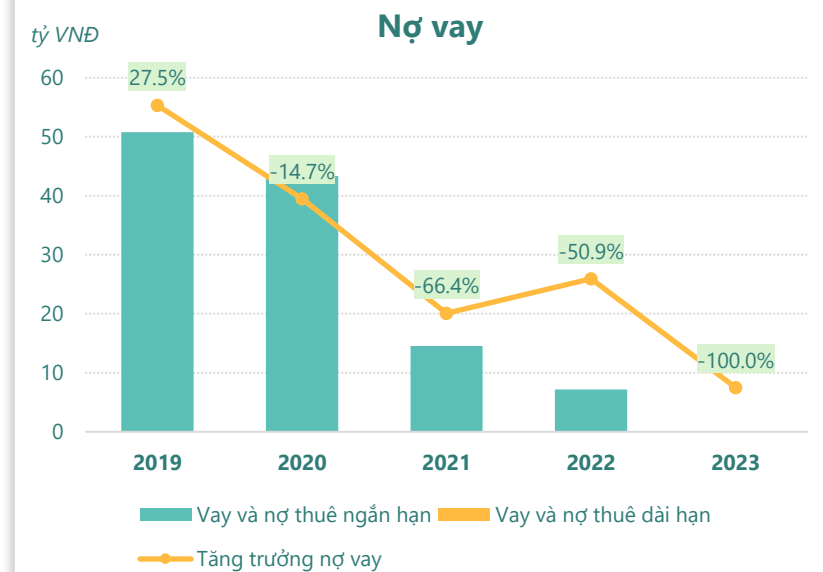
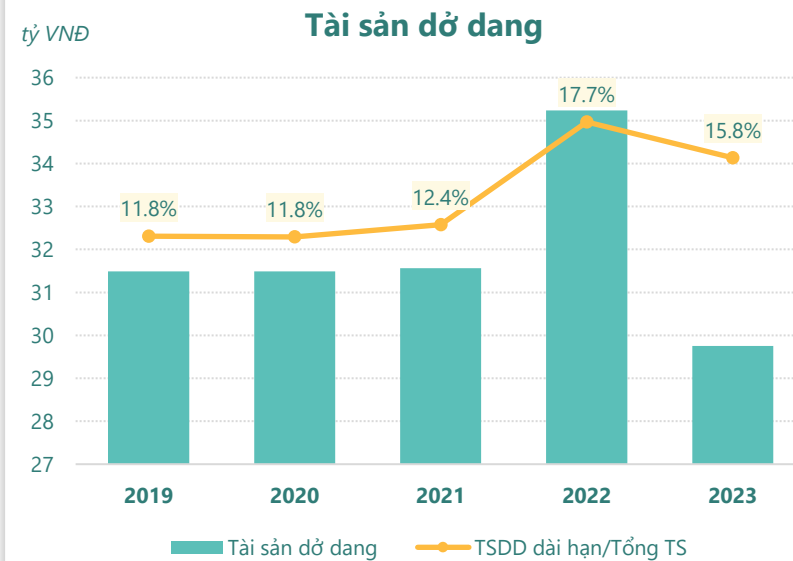
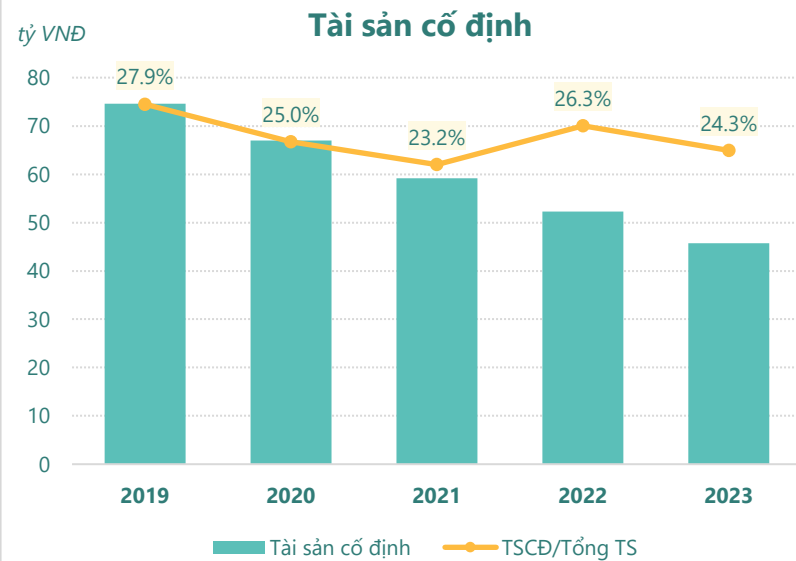
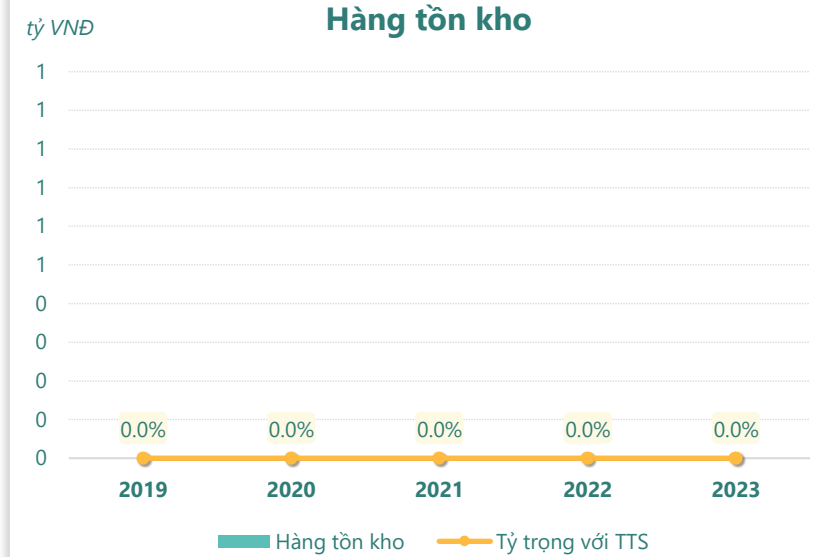
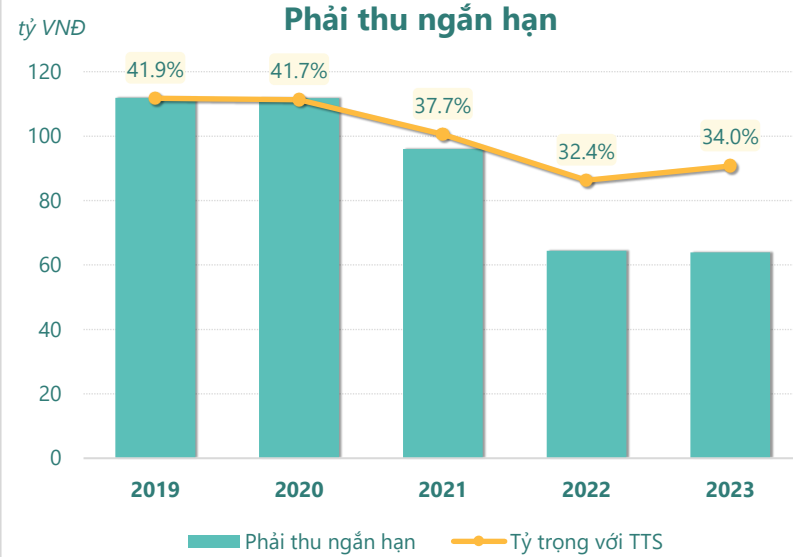
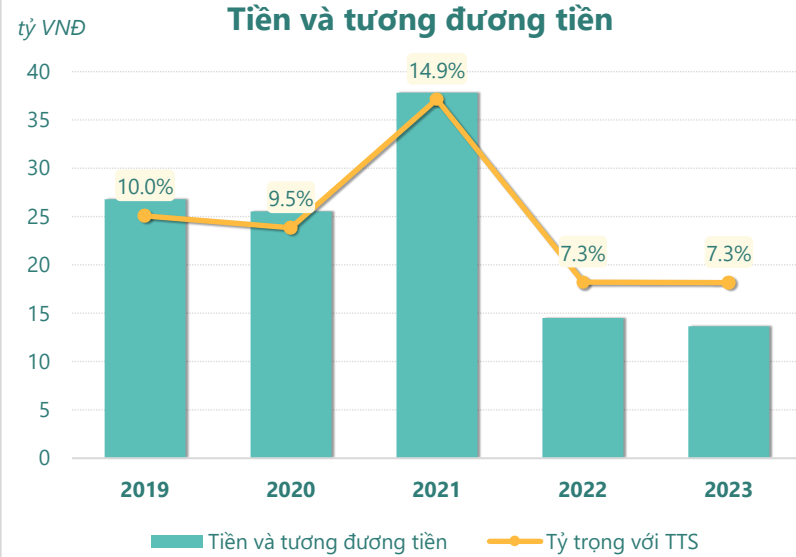
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



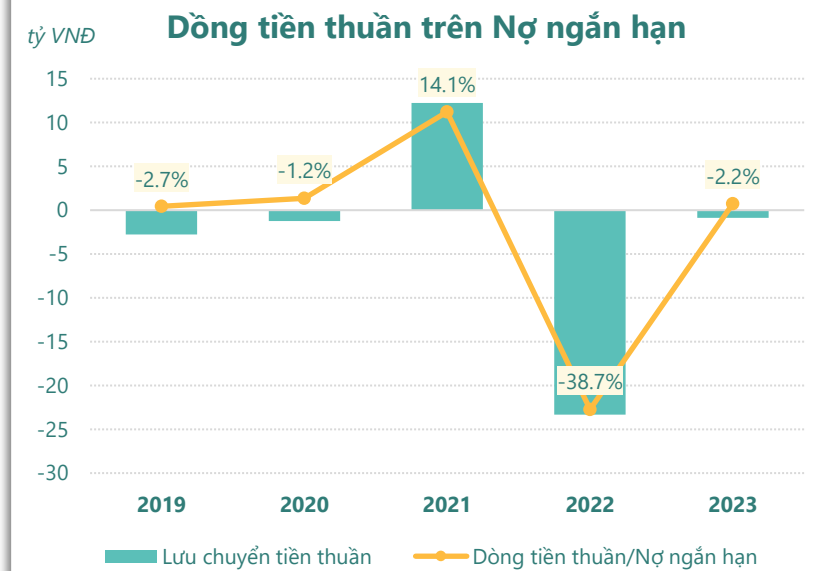
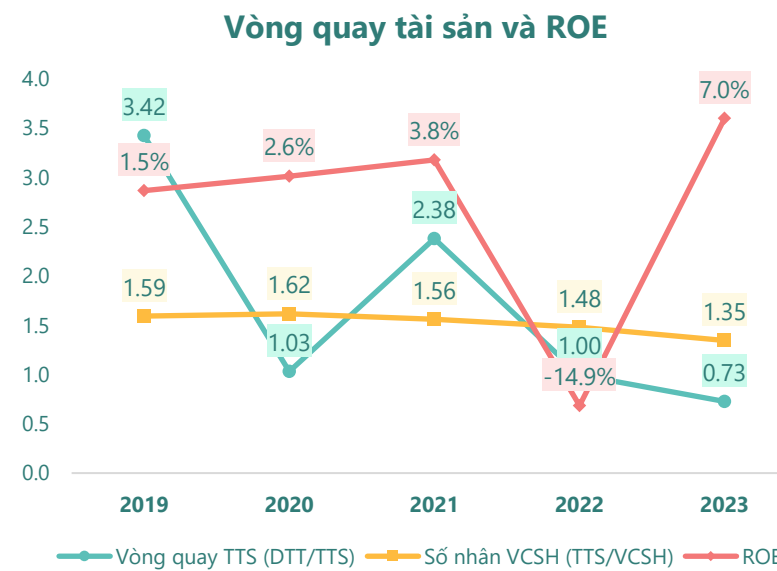
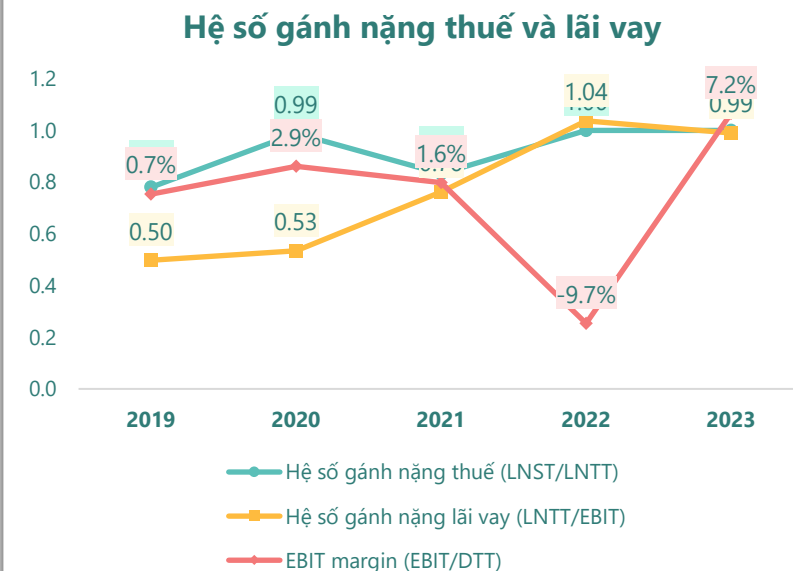
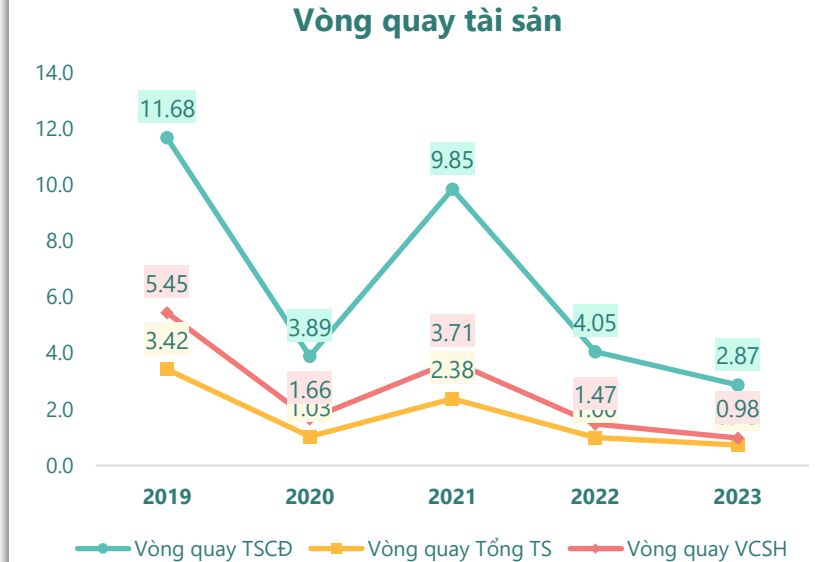
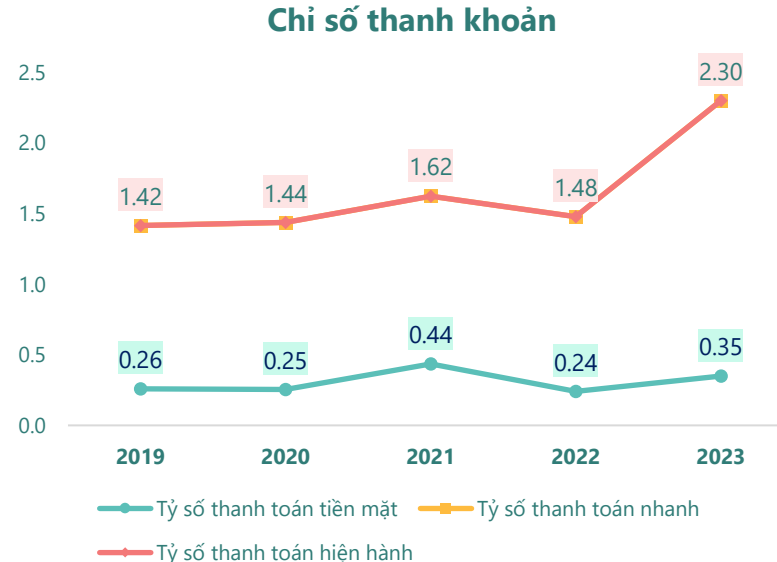
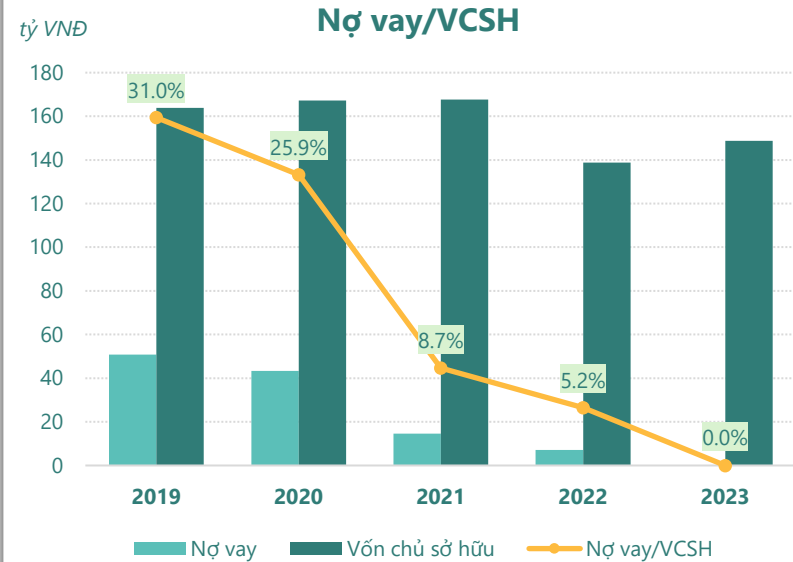
Tài sản dài hạn đạt **98.07** tỷ đồng giảm **10.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 15.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	276	621	226	141
Giá vốn hàng bán	269	609	228	142
Lợi nhuận gộp	6.36	12.6	-2.13	-1.77
Doanh thu HĐTC	5.01	2.33	2.67	2.20
Chi phí TC	3.88	2.70	0.89	0.15
Chi phí lãi vay	3.79	2.40	0.81	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.15	4.01	15.7	5.39
LN thuần từ HĐKD	4.34	8.20	-16.1	-5.10
Lợi nhuận khác	0	-0.51	-6.69	15.1
LN trước thuế	4.34	7.69	-22.8	10.0
Lợi nhuận sau thuế	4.29	6.40	-22.8	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	4.29	6.40	-22.8	10.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.78	38.8	-15.8	-5.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.45	6.37	1.67	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.49	-33.0	-9.20	-7.58
Tiền đầu kỳ	26.8	25.5	37.8	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	-1.26	12.3	-23.3	-0.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	25.5	37.8	14.5	13.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	268	255	199	188
Tài sản ngắn hạn	145	141	89.1	89.7
Tiền và tương đương tiền	25.5	37.8	14.5	13.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	112	96.0	64.4	63.9
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	7.39	7.25	10.2	12.2
Tài sản dài hạn	123	113	110	98.1
Phải thu dài hạn	10.7	10.1	10.1	10.1
Tài sản cố định	67.0	59.2	52.3	45.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	31.5	31.6	35.2	29.8
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	11.4	11.4
Tài sản dài hạn khác	2.47	1.24	0.92	1.12
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	101	86.8	60.3	39.0
Nợ ngắn hạn	101	86.8	60.3	39.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.3	14.5	7.15	0
Phải trả người bán ngắn hạn	45.8	54.3	26.7	27.9
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	167	168	139	149
Vốn chủ sở hữu	167	168	139	149
Vốn điều lệ	142	142	142	142
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0